

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC ÁP DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Bình Dương

 TS. Nguyễn Thị Ánh Linh*

Nhận: 06/06/2022

Biên tập: 07/06/2022

Duyệt đăng: 18/06/2022

Tóm tắt

Nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến việc áp dụng kế toán quản trị (KTQT), trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tại Bình Dương. Nghiên cứu khảo sát với 142 chủ doanh nghiệp (DN)/nhà quản lý DN và kế toán viên của các DNNVV tại Bình Dương. Kết quả cho thấy, 06 nhân tố đại diện được xếp theo mức độ ảnh hưởng giảm dần, bao gồm: Quy mô DN; Ứng dụng công nghệ thông tin; Sự quan tâm của chủ DN/nhà quản lý đến việc vận dụng KTQT trong DN; Chi phí/lợi ích; Trình độ kế toán viên; Hoạt động kiểm soát, có ảnh hưởng tích cực đến việc áp dụng KTQT. Nghiên cứu này cung cấp bằng chứng thực nghiệm về các nhân tố tác động đến khả năng áp dụng KTQT, giúp nâng cao hiệu quả hoạt động và phát triển bền vững của các DNNVV tại Bình Dương.

Từ khóa: nhân tố tác động, kế toán quản trị, doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Bình Dương.

Abstracts:

To evaluate the influence of factors on the application of management accounting in small and medium enterprises (SMEs) in Binh Duong. Research survey of 142 business owners/business managers and accountants of SMEs in Binh Duong. The results show that 6 representative factors are ranked in descending order of influence including: size of enterprises, application of information technology, interest of business owners/managers in the application of management accounting in enterprises, costs/benefits, accountant qualifications, control activities have a positive influence on the application of management accounting in SMEs in Binh Duong. This study provides empirical evidence on the factors affecting the ability to apply management accounting in SMEs in Binh Duong to help improve the performance and sustainable development of SMEs in Binh Duong.

Keywords: impact factors, management accounting, SMEs in Binh Duong.

JEL: M00, M12, M21, M40.

1. Giới thiệu

Nghiên cứu các nhân tố tác động đến việc áp dụng KTQT trong các DNNVV đóng vai trò hết sức quan trọng giúp cho các DNNVV định hướng trong việc áp dụng KTQT, nhằm nâng cao hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của DN mình. Bình Dương nằm trong khu vực miền Đông Nam Bộ, hiện có 28 khu công nghiệp và cụm công nghiệp

tập trung, có tổng diện tích hơn 8.700 ha với hơn 1.200 DN trong và ngoài nước đang hoạt động, có tổng vốn đăng ký hơn 13 tỷ Đôla Mỹ.

Tính đến cuối năm 2020, toàn tỉnh Bình Dương có tổng cộng 47.890 DNNVV, chiếm 73,45% tổng số DN trên địa bàn tỉnh, với

tổng vốn đăng ký là 472.817 tỷ đồng. Qua đó, góp phần giải quyết việc làm cho 404.325 lao động, đóng góp hơn 53% vào GDP của tỉnh. Bên cạnh những DNNVV có tốc độ phát triển mạnh thì vẫn còn số nhiều các DNNVV gặp nhiều khó khăn, bộc lộ nhiều hạn chế. Vì vậy, việc áp dụng KTQT trong các DN là một yêu cầu có ý nghĩa chiến lược, sẽ tận dụng được các công cụ quản trị để giúp nhà quản trị có thông tin kịp thời hữu hiệu và thích hợp, nhằm hỗ trợ quá trình ra quyết định của mình để nâng cao lợi thế cạnh tranh, tăng hiệu quả kinh doanh và phát triển bền vững.

Qua lược sử các nghiên cứu trước đây và việc khảo sát sơ bộ của tác giả, hiện nay có nhiều nghiên cứu về tổ chức vận dụng KTQT. Tuy nhiên, nghiên cứu việc áp dụng KTQT vào hoạt động kế toán của các DNNVV còn rất ít và hạn chế, tỷ lệ vận dụng các công cụ của KTQT vào DNNVV còn rất thấp, hầu hết các DNNVV vận dụng các công cụ kỹ thuật truyền thống theo quy định chung của kế toán tài chính, nên hiệu quả đóng góp cho công tác KTQT không cao. Vì thế, nhu cầu nghiên cứu bổ sung cho các

* Khoa Tài chính - Thương mại, Trường Đại học Công nghệ
Thành phố Hồ Chí Minh (Hutech)*

nghiên cứu trước đây về các nhân tố tác động đến việc áp dụng KTQT trong các DNNVV vẫn rất cần thiết, do giới hạn về số lượng nghiên cứu, kết luận nghiên cứu, bối cảnh cụ thể, môi trường hoạt động kinh doanh của DNNVV, đặc điểm đa dạng của DNNVV. Tiếp nối kết quả nghiên cứu trước tác giả đã đưa ra được mô hình nghiên cứu trong nghiên cứu này, tác giả tiếp tục sử dụng phương pháp định lượng để đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến việc áp dụng KTQT, trong các DNNVV tại Bình Dương.

Thực trạng khó khăn, thuận lợi khi áp dụng KTQT trong các DNNVV tại Bình Dương

Thuận lợi

Với hàng loạt hiệp định thương mại quốc tế chuẩn bị được ký kết giữa Việt Nam với ASEAN và EU, RCEP (ASEAN+ 6), giữa Việt Nam và Hàn Quốc, Nhật Bản,... sẽ tạo ra hàng loạt cơ hội giao thương làm ăn cho các DN nói chung và các DNNVV nói riêng. Hiện nay, lực lượng lao động nói chung và lao động chuyên ngành kế toán nói riêng của tỉnh Bình Dương thuộc thành phần lao động trẻ, có tri thức, được đào tạo bài bản tại các trường đại học, cao đẳng chuyên nghiệp ngày càng nhiều. Điều này giúp cho các DNNVV tại Bình Dương thuận lợi trong việc trẻ hóa và nâng cao trình độ năng lực đội quản trị của DN mình. Về mặt áp dụng KTQT, do các DNNVV tại Bình Dương còn lạ lẫm nên hoàn toàn có thể nghiên cứu kỹ các bài học kinh nghiệm của các DNNVV tại các quốc gia đã phát triển như Nhật, châu Âu... hoặc các nước có nền kinh tế tương đồng đang phát triển như Thái Lan,

Malaysia.... Từ đó rút ra các mô hình phù hợp với nền kinh tế, văn hóa và bối cảnh xã hội của tỉnh Bình Dương nói chung cũng như đặc thù riêng của DN mình. Các DNNVV tại Bình Dương đang dần hoàn thiện công tác tổ chức bộ máy KTQT trong hoạt động của mình, để phát huy tối đa hiệu quả KTQT trong thời đại Cách mạng Công nghiệp 4.0, bằng cách đầu tư cho công nghệ thông tin trong việc khảo sát và thiết kế các phần mềm kế toán, trong đó có KTQT.

Khó khăn

Tại Việt Nam, nơi có nội lực kinh tế mạnh nhất nước là các tỉnh thành phía Nam như Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai,... đang bùng phát dịch bệnh nên đã thực hiện các chính sách phòng tránh là giảm các hoạt động giao thương, sản xuất kinh doanh trong toàn xã hội. Dẫn đến các DNNVV hầu hết không thể thực hiện hoạt động kinh doanh của mình một cách liên tục, tuy vẫn có một số DNNVV thì thực hiện cầm chừng để cung ứng cho các hợp đồng kinh tế đã được ký kết trước đó. Điều này đã đặt các DNNVV vào tình thế có thể ngừng hoạt động, bán lại cho các đối tác nước ngoài hoặc tệ hơn là có thể lâm vào tình trạng phá sản. Tuy nhiên, khi cần sự trợ giúp thì hiện nay các DNNVV lại đang gặp quá nhiều rào cản khi tiếp xúc với những hỗ trợ của Chính phủ và địa phương, mà cụ thể là nguồn lực tài chính ưu đãi, một trong những yếu tố tác động trực tiếp đến hoạt động của DNNVV cũng như đóng vai trò chất xúc tác giúp cho việc triển khai vận dụng KTQT tại DNNVV được thuận lợi hơn. Mặc dù cho

đến nay, Chính phủ và địa phương đã ban hành cơ chế chính sách đã được xây dựng khá toàn diện trên nhiều lĩnh vực, nhằm trợ giúp cho các DNNVV. Nhưng thực tế cho thấy, việc hướng dẫn và triển khai thực hiện ở các Bộ, ngành, địa phương còn nhiều hạn chế và mức độ triển khai còn ở mức rất thấp.

Bên cạnh đó, lỗ hổng kiến thức về KTQT còn nhiều, nếu có thì khá rời rạc, các chủ DN/nhà quản lý còn xa lạ với KTQT, ngoài ra nhận thức cũng như hiểu biết của chủ DN/nhà quản lý, của kế toán viên về KTQT còn giới hạn ở một mức độ nhất định. Trong hầu hết các bộ phận kế toán của DNNVV, phần hành KTQT chưa thực sự được coi trọng, và dẫn đến là chưa có được vị trí độc lập đối với kế toán tài chính. Việc thiếu thời gian và thái độ của chủ DN/nhà quản lý cũng là một rào cản, để các DNNVV vận dụng KTQT vào trong tổ chức của mình. Các DNNVV thường quan tâm đến khả năng cạnh tranh và sự sống còn của DN. Do đó, thường có xu hướng tập trung sự nỗ lực và thời gian của họ vào việc tồn tại và thu được nhiều lợi nhuận hơn. Họ chỉ áp dụng KTQT vào DN mình khi đầu tư tài chính ít, tiết kiệm chi phí mà mang lợi ích cao hơn.

Mô hình nghiên cứu chính thức

Từ các mô hình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước trước, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu phù hợp với điều kiện hiện tại của các DNNVV tại Bình Dương, gồm có 06 nhân tố, được xem xét đưa vào mô hình: (1) Quy mô DN; (2) Hoạt động kiểm soát; (3) Lợi ích/chi phí; (4) Trình độ kế toán viên; (5) Sự quan tâm của nhà

quản lý/chủ DN đến việc áp dụng KTQT trong DNNVV; (6) Ứng dụng công nghệ thông tin.

H1: Quy mô DN có tác động cùng chiều đến áp dụng KTQT.

H2: Trình độ kế toán viên có tác động cùng chiều đến áp dụng KTQT.

H3: Hoạt động kiểm có tác động cùng chiều đến áp dụng KTQT.

H4: Ứng dụng công nghệ thông tin có tác động cùng chiều đến áp dụng KTQT.

H5: Sự quan tâm của chủ DN/nhà quản lý đến việc áp dụng KTQT có tác động cùng chiều đến áp dụng KTQT.

H6: Chi phí/lợi ích có tác động cùng chiều đến áp dụng KTQT.

Dữ liệu thu thập và phương pháp nghiên cứu

Để khám phá các mối quan hệ được đưa ra từ giả thuyết nghiên cứu trên, nghiên cứu đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, với dữ liệu thu thập từ cuộc khảo sát được tiến hành trong năm 2021, với ý kiến của chủ DN/nhà quản lý và kế toán viên trong 160 DNNVV tại Bình Dương, với nhiều loại hình khác nhau. Sau khi loại đi các phiếu khảo sát không hợp lệ, còn lại 142 phiếu đạt được độ tin cậy để đưa vào phân tích.

Kết quả nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, tác giả đề xuất mô hình gồm 06 biến độc lập (gồm có 23 biến quan sát) và 01 biến phụ thuộc (có 04 biến quan sát).

Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Để kiểm tra độ tin cậy của thang đo, tác giả sử dụng kiểm định

Bảng 1: Bảng tổng hợp kết quả kiểm định độ tin cậy của các thang đo các nhân tố tác động đến việc áp dụng KTQT trong các DNNVV tại Bình Dương

Nhân tố	Biến quan sát	Cronbach's Alpha
Quy mô DN	QM1, QM2, QM3, QM4,	0.765
Trình độ kế toán viên	TDKT1, TDKT2, TDKT3, TDKT4	0.807
Ứng dụng công nghệ thông tin	UDTT1, UDTT2, UDTT3, UDTT4	0.938
Hoạt động kiểm soát	HDKS1, HDKS2, HDKS3, HDKS4	0.902
Sự quan tâm của chủ DN/nhà quản lý đến việc áp dụng KTQT trong DN	SQTDN1, SQTDN2, SQTDN3, SQTDN4	0.855
Chi phí/ Lợi ích	CPLI1, CPLI2, CPLI3	0.825
Áp dụng KTQT trong các DNNVV tại Bình Dương	AD1, AD2, AD3, AD4	0.837

(Nguồn: tác giả tổng hợp)

Bảng 2: Bảng hệ số KMO and Bartlett's Test của các nhân tố độc lập

KMO and Bartlett's Test		Lần 1	Lần 2 – Loại biến QM3
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.734	.724
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	2705.816	2657.984
	Df	253	231
	Sig.	.000	.000

(Nguồn: kết quả kiểm định SPSS)

Cronbach's Alpha. Qua phân tích kiểm định Cronbach's Alpha, mô hình này có tổng cộng 07 thang đo và mỗi thang đo đều có số biến đo lường $\geq 0,3$. Do đó, các thang đo đều được đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha, thể hiện ở Bảng 1.

Sau khi phân tích Cronbach's Alpha, 23 biến quan sát tiếp tục được đưa vào để phân tích nhân tố khám phá EFA.

Phân tích nhân tố khám phá EFA

Kiểm định tính thích hợp, hệ số KMO

Bảng 2 cho thấy, giá trị KMO - Lần 1, của thang đo các nhân tố tác động đến việc áp dụng KTQT trong các DNNVV tại Bình Dương bằng 0.734 (theo điều kiện $0.5 \leq KMO \leq 1$), chứng tỏ các biến đưa vào phân tích nhân tố là có ý nghĩa và mô hình phân tích phù hợp với nhân tố đề ra. Kiểm định Bartlett's Test có

Sig. $\leq 0,05$, nghĩa là các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện.

Kiểm định mức độ giải thích của các biến đối với nhân tố

Cột Cumulative cho biết trị số phương sai trích là 73,301%, điều này có nghĩa là 73,301% thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát, như Bảng 3 - Lần 1.

Kiểm định hệ số tải nhân tố

Sử dụng phương pháp xoay nguyên góc (Vari-max) các nhân tố, để trích lọc được những nhân tố thích hợp và các thang đo, đạt được giá trị hội tụ và giá trị phân biệt cao, với cỡ mẫu nghiên cứu từ $100 \leq Size \leq 350$, phải đạt giá trị $\geq 0,55$, để tạo giá trị hội tụ. Theo kết quả Bảng 4 - Lần 1, ta thấy có biến quan sát QM3 có hệ số tải nhân tố ≤ 0.55 nên loại biến QM3. Tiến hành chạy lại EFA - Lần 2.

Bảng 3: Kiểm định mức độ giải thích của các biến quan sát đối với nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng KTQT trong các DNNVV tại Bình Dương

Component	Total Variance Explained – Lần 1									Total Variance Explained – Lần 2 (Loại biến QM3)								
	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings			Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	6.342	27.574	27.574	6.342	27.574	27.574	3.495	15.197	15.197	6.103	27.741	27.741	6.103	27.741	27.741	3.486	15.846	15.846
2	3.158	13.729	41.303	3.158	13.729	41.303	3.181	13.831	29.028	3.156	14.346	42.087	3.156	14.346	42.087	3.163	14.377	30.223
3	2.483	10.794	52.097	2.483	10.794	52.097	2.815	12.239	41.267	2.481	11.278	53.365	2.481	11.278	53.365	2.786	12.662	42.886
4	1.875	8.153	60.249	1.875	8.153	60.249	2.669	11.605	52.872	1.855	8.431	61.796	1.855	8.431	61.796	2.659	12.088	54.974
5	1.622	7.050	67.300	1.622	7.050	67.300	2.423	10.536	63.408	1.619	7.360	69.157	1.619	7.360	69.157	2.270	10.319	65.294
6	1.380	6.002	73.301	1.380	6.002	73.301	2.276	9.894	73.301	1.377	6.260	75.416	1.377	6.260	75.416	2.227	10.123	75.416
7	.906	3.939	77.240							.865	3.933	79.349						
8	.788	3.425	80.666							.674	3.062	82.411						
9	.666	2.897	83.563							.587	2.670	85.081						
10	.567	2.464	86.028							.509	2.312	87.393						
11	.457	1.987	88.015							.430	1.953	89.346						
12	.428	1.861	89.876							.392	1.780	91.126						
13	.390	1.694	91.570							.348	1.584	92.709						
14	.348	1.514	93.085							.309	1.405	94.114						
15	.308	1.340	94.425							.296	1.346	95.460						
16	.290	1.260	95.684							.273	1.240	96.701						
17	.270	1.173	96.858							.259	1.178	97.878						
18	.259	1.126	97.984							.217	.987	98.866						
19	.217	.944	98.928							.135	.613	99.479						
20	.134	.585	99.513							.071	.322	99.801						
21	.070	.304	99.817							.042	.191	99.992						
22	.040	.176	99.992							.002	.008	100.000						
23	.002	.008	100.000															

(Nguồn: kết quả kiểm định SPSS)

Phân tích nhân tố khám phá EFA – Lần 2

Sau khi loại biến QM3, tác giả tiến hành chạy lại điều kiện EFA - Lần 2, để tiếp tục trích lọc được những nhân tố thích hợp. Theo Bảng 2, Lần 2 – Loại biến QM3, ta thấy hệ số KMO đạt 0.724, đã chứng tỏ các biến đưa vào phân tích nhân tố là có ý nghĩa và mô hình phân tích phù hợp với nhân tố đề ra. Kiểm định Bartlett’s Test of Sphericity cũng có Sig= 0.000 <

0.05, chứng tỏ giả thuyết H0 – các biến không có tương quan với nhau đã bị bác bỏ, tức các biến có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện. Tại Bảng 3, Lần 2 - Loại biến QM3, kết quả cột Cumulative cho biết trị số phương sai trích là 75,416%, điều này có nghĩa là 75,416% thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát. Kết quả phân tích của bảng ma trận xoay nhân tố của Bảng 4, Lần 2 – Loại biến QM3, kết quả xem

xét lần lượt các biến đo lường có trọng số tải nhân tố đều đạt > 0.55. Như vậy, các biến đều thỏa mãn điều kiện trên và số lượng nhân tố trích được là 06 nhân tố.

Phân tích hồi quy đa biến

Mức độ giải thích của mô hình

Bảng 5 cho thấy, hệ số R² hiệu chỉnh bằng 0.561, tức là các nhân tố đã giải thích được 54,2 % sự biến thiên của 06 biến độc lập tác động đến việc áp dụng KTQT trong các DNNVV tại Bình Dương, còn lại

**Bảng 4: Ma trận xoay của nhân tố
Rotated Component Matrix^a**

	Component – LÀN 1						Component – LÀN 2 (Loại biến QM3)					
	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6
UDTT1	.960						.960					
UDTT3	.954						.955					
UDTT2	.891						.891					
UDT14	.805						.806					
HDKS3		.900						.902				
IIDKS4		.893						.895				
HDKS1		.795						.796				
HDKS2		.790						.791				
SQTDN 4			.874						.875			
SQ1DN 1			.781						.782			
SQ1DN 2			.745						.749			
SQ1DN 3			.716						.718			
TDKT4				.913						.912		
IDK13				.912						.911		
TDKT2				.690						.689		
IDK11				.632						.639		
QM1					.878						.877	
QM4					.832						.829	
QM2					.765						.774	
QM3												
CPLI2						.854						.857
CPLI1						.795						.799
CPLI3						.792						.789

**Bảng 5: Kết quả R Square áp dụng KTQT trong các DNNVV tại Bình Dương
Model Summary^b**

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics					Durbin-Watson
					R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change	
1	.749 ^a	.561	.542	.39418	.561	28.773	6	135	.000	1.918

a. Predictors: (Constant), TDKT, HDKS, UDTT, CPLI, SQTDN, QM

b. Dependent Variable: AD

(Nguồn: kết quả kiểm định)

Bảng 6: Kiểm định ANOVA của áp dụng KTQT trong các DNNVV tại Bình Dương ANOVA^a

Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1 Regression	26.824	6	4.471		
Residual	20.976	135	.155	28.773	.000 ^b
Total	47.800	142			

a. Predictors: (Constant) TDKT, IIDKS, UDTT, CPLI, SQTDN, QM

b. Dependent Variable: AD

(Nguồn: kết quả kiểm định)

45,8% là những nhân tố khác chưa được đưa vào mô hình nghiên cứu.

Kiểm định sự phù hợp của mô hình

Trong Bảng 6, phân tích phương sai ANOVA cho thấy trị số Sig. = .000 (<0.05), có nghĩa mô hình hồi quy tuyến tính đưa ra phù

hợp với dữ liệu thực tế thu thập và các biến đưa vào đều có ý nghĩa với mức độ tin cậy 99%.

Kiểm định tương quan từng phần của hệ số hồi quy

Theo kết quả của Bảng 7, kiểm định hệ số hồi quy đều có giá trị Sig. <0.05, do đó tác giả kết luận

các biến độc lập tương quan và có ý nghĩa với việc áp dụng KTQT trong các DNNVV tại Bình Dương. Từ Bảng 7, với trọng số hồi quy tác giả xác định được phương trình hồi quy như sau:

$$AD = 0.308 QM + 0.250 UDTT + 0.238 SQTDN + 0.170 CPLI + 0.158TDKT + 0.035 HDKS.$$

Kết quả kiểm định mô hình lý thuyết chính thức cho thấy, 06 nhân tố đại diện được sắp xếp theo mức độ ảnh hưởng giảm dần bao gồm: Quy mô có mức đóng góp 26,57%; Ứng dụng công nghệ thông tin có mức đóng góp 21,57%; Sự quan tâm của chủ DN/nhà quản lý đến việc áp dụng KTQT trong DN có mức đóng góp 20,53%; Chi phí/lợi ích có mức đóng góp 14,67%; Trình độ kế toán viên có mức đóng góp 13,63% và sau cùng là Hoạt động kiểm soát có mức đóng góp 3,03% vào việc tác động làm gia tăng tính khả thi áp dụng KTQT trong các DNNVV tại Bình Dương. Vì thế, các hàm ý đề nâng cao tính khả thi của việc áp dụng KTQT nên dựa vào kết quả kiểm định các nhân tố ảnh hưởng.

Hàm ý chính sách

Từ kết quả nghiên cứu trên, một số hàm ý chính sách được đưa ra, nhằm nâng cao tính khả thi việc áp dụng KTQT trong các DNNVV tại Bình Dương như sau:

Về Quy mô DN

Kết quả nghiên cứu cho thấy, các DNNVV có quy mô vừa, có môi trường hoạt động với doanh thu cao, có cơ cấu tổ chức liên quan nước ngoài và mong muốn minh bạch thông tin kế toán thì có nhu cầu cao về việc áp dụng KTQT. Vì

Bảng 7: Kết quả hồi quy áp dụng KTQT trong các DNNVV tại Bình Dương

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hoá		Hệ số chuẩn hoá	Kiểm định t	Mức ý nghĩa Sig.	Thông kê đa cộng tuyến		Vị trí quan trọng của các nhân tố	Mức đóng góp (%)
	B	Sai số chuẩn	Beta			Độ chấp nhận biến	VIF		
(Constant)	1.421	.259		5.485	.000				
CPLI	.136	.050	.170	2.733	.007	.842	1.187	4	14,67
UIDTT	.190	.046	.250	4.151	.000	.898	1.114	2	21,57
QM	.245	.055	.308	4.436	.000	.676	1.480	1	26,57
SQTDN	.128	.036	.238	3.604	.000	.745	1.343	3	20,53
IIDKS	.030	.050	.035	0.605	.006	.965	1.037	6	3,03
TDKT	.098	.041	.158	2.392	.008	.742	1.348	5	13,63

(Nguồn: kết quả kiểm định)

vậy, các DNNVV có quy mô nhỏ và quy mô siêu nhỏ thì cần mở rộng quy mô và phát triển DN mình phù hợp với điều kiện về nguồn lực nội tại của DN hoặc có thể mở rộng quy mô, thông qua hợp nhất các DNNVV có quy mô nhỏ và siêu nhỏ cùng ngành nghề hoặc ngành nghề mang tính bổ trợ cho nhau, tạo sự lớn mạnh.

Về Ứng dụng công nghệ thông tin

Việc ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại dẫn đến việc cung cấp thông tin nhanh hơn, dẫn đến khả năng tiếp cận thông tin tăng lên, hỗ trợ cho việc xử lý thông tin của KTQT, ra quyết định kinh doanh nhanh nhất, thực hiện chiến lược kinh doanh kịp thời, đuổi kịp xu hướng phát triển của nền kinh tế số nên các DNNVV mà có ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán thì sẽ tác động quan trọng, đến việc thực hiện áp dụng KTQT trong các DNNVV.

Về Sự quan tâm của chủ DN/nhà quản lý đến việc áp dụng KTQT trong DNNVV

Đề thúc đẩy nhanh quá trình áp dụng KTQT trong các DNNVV thì cần nâng cao sự hiểu biết của chủ DN, nhà quản lý DN, về tầm quan trọng và sự cần thiết của việc áp dụng KTQT. Để thực hiện điều này,

con đường duy nhất là Bộ Tài chính, các cơ quan Nhà nước, các hiệp hội nghề nghiệp và các tổ chức hỗ trợ cho DNNVV phải tuyên truyền và đào tạo cho chủ DN về kiến thức KTQT, về lợi ích của việc áp dụng KTQT trong DN. Một khi chủ DN/nhà quản lý có sự quan tâm thì sẽ nỗ lực áp dụng KTQT cho DN mình, bằng cách đầu tư về tài chính cho việc xây dựng đội ngũ chuyên môn có năng lực và kiến thức về KTQT, mua sắm trang thiết bị thực hiện công tác KTQT.

Về Chi phí/lợi ích

Các cơ quan Nhà nước, các hiệp hội nghề nghiệp và các tổ chức hỗ trợ cho DNNVV phải xem xét việc cần rút ngắn khoảng cách giữa chi phí và lợi ích, khi áp dụng KTQT vào DNNVV. Bằng việc chọn lựa và áp dụng các giải pháp tin học hóa, hỗ trợ khảo sát, thiết kế phần mềm KTQT với chi phí hợp lý, hỗ trợ đào tạo nguồn lực và chi phí đầu tư trang thiết bị thì sẽ giảm thiểu được chi phí cho DNNVV và các DNNVV dễ dàng tiến tới áp dụng KTQT.

Về Trình độ kế toán viên

Để áp dụng được KTQT trong các DNNVV, đòi hỏi nhân viên kế toán của DN phải có kiến thức tốt và chuyên môn cao về KTQT. Vì vậy, các DNNVV cần có kế hoạch nâng

cao kiến thức chuyên môn về KTQT cho nhân viên kế toán trong DN mình. Đồng thời, các tổ chức nghề nghiệp, tổ chức đào tạo cũng cần đổi mới chương trình đào tạo theo hướng cung cấp thêm nhiều kiến thức về KTQT, để tạo ra được lực lượng lao động chuyên ngành kế toán, ngay khi tốt nghiệp có thể tham gia vào công tác KTQT trong DN.

Về Hoạt động kiểm soát

Các DNNVV cần tổ chức lại bộ máy kế toán, theo hướng kết hợp giữa kế toán tài chính với KTQT và tập trung các giải pháp, nhằm nâng cao hoạt động kiểm soát trong bộ máy kế toán hỗn hợp này bằng việc: cần phải ban hành chính sách kiểm soát bằng văn bản đầy đủ và có hệ thống; cần nêu rõ những nguyên tắc cần phải thực hiện; phân chia trách nhiệm hợp lý dựa trên nguyên tắc là phân nhiệm và bất kiêm nhiệm cụ thể là ban hành bảng mô tả chi tiết trách nhiệm của các bộ phận, nhân viên, phân chia trách nhiệm phải rõ ràng, phù hợp, tránh trường hợp kiêm nhiệm nguy hiểm có thể dẫn đến gian lận và sai sót.

Kết luận

Nghiên cứu được thực hiện, nhằm xác định và đo lường mức độ tác động của 06 nhân tố tác động đến việc áp dụng KTQT trong các DNNVV tại Bình Dương. Kết hợp giữa lý luận và kết quả thực nghiệm, nghiên cứu đã đưa ra một số hàm ý chính sách, nhằm giúp các DNNVV tại Bình Dương áp dụng KTQT trong DN mình, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và phát triển bền vững trong DN. □

Xem tiếp trang 77

tối thiểu (PV) phải bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

+ Nếu thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính được khấu trừ, nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính sẽ không bao gồm thuế GTGT và được xác định, bằng cách lấy PV chia cho 01 + thuế suất thuế GTGT {nguyên giá = PV : (1+thuế suất thuế GTGT)}. Kế toán ghi sổ:

Nợ TK 212 - Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính.

Nợ các TK 138 - Phải thu khác (phần thuế GTGT tính được).

⇒ Có TK 3412 - Nợ thuế tài chính.

+ Khi trả nợ gốc, trả tiền lãi thuê cho bên cho thuê, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (tiền lãi thuê trả kỳ này).

Nợ TK 3412 - Nợ thuế tài chính (nợ gốc trả kỳ này).

⇒ Có các TK 111, 112 - Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

+ Đồng thời, kết chuyển số thuế GTGT trả kỳ này được khấu trừ:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT khấu trừ.

⇒ Có TK 138 - Phải thu khác.

+ Nếu thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính không được khấu trừ, nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính sẽ bao gồm thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê, kế toán ghi sổ:

Nợ TK 212 - Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính (bằng với giá trị PV).

Có TK 3412 - Nợ thuế tài chính.

+ Khi trả nợ gốc, trả tiền lãi thuê cho bên cho thuê, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (tiền lãi thuê trả kỳ này).

Nợ TK 3412 - Nợ thuế tài chính (nợ gốc trả kỳ này).

Có các TK 111, 112 - Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Không có bút toán kết chuyển thuế GTGT khấu trừ như trường hợp trên.

Kết luận

Hiện nay, hệ thống VAS và Thông tư hướng dẫn CĐKT doanh nghiệp tồn tại nhiều bất cập, không còn phù hợp với thực tiễn tại Việt Nam và thông lệ quốc tế. Đề thông tin kế toán hữu ích cho người sử

dụng BCTC ra quyết định kinh tế, Bộ Tài chính cần nghiên cứu sớm, ban hành và đưa vào áp dụng các VFRS thay thế các chuẩn mực kế toán hiện hành, đặc biệt là chuẩn mực kế toán về thuê tài sản. Trước mắt, cần nghiên cứu sửa đổi một số nội dung hướng dẫn chưa phù hợp của CĐKT hiện hành. ■

Tài liệu tham khảo

1. Quốc hội, (2015), Luật Kế toán.
2. Chính phủ, (2013), Nghị định số 209/2013/NĐ-CP, "Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT".
3. Bộ Tài chính, (2002), Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC, "Ban hành và công bố 6 VAS (đợt 2), trong đó có VAS 01 và VAS 06.
4. Bộ Tài chính, (2014), Thông tư số 200/2014/TT-BTC, "Hướng dẫn CĐKT doanh nghiệp".
5. Bộ Tài chính, (2020), Quyết định số 345/QĐ-BTC, "Phê duyệt Đề án áp dụng Chuẩn mực BCTC tại Việt Nam".
6. <http://ifrs.vn>

Tiếp theo trang 69

Tài liệu tham khảo

1. Abdel - Kader, M. and Luther, R, (2008), "The impact of firm characteristics on management accounting practices: A UK - Based empirical analysis", *The British Accounting Review*, 40: 2-27
2. Amudo & Inanga, (2009), "Evaluation of internal control systems: A case study from Uganda", *International Research Journal of Finance and Economics*, 1(27), 125-144.
3. Bùi Thị Trúc Quy, (2020), "Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng KTQT chiến lược và sự tác động đến thành quả hoạt động tại các DN sản xuất nghiên cứu ở khu vực Đông Nam Bộ - Việt Nam", *Luận án Tiến sĩ, Đại học Kinh tế TP.HCM*.
4. Erserim, A, (2012), "The impact of organization culture, firm's characteristics and external environment of firms on management accounting practices: an empirical research on industrial firms in Turkey", *Procedia - Social and behavioral Sciences*, 62: 372-376
5. Lê Văn Tân, (2020), "Mô hình nghiên cứu nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQT chi phí trong DN chế biến gỗ Nam Trung Bộ", *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán*, số 08/2020: 56-59.

6. Mohammad Ebrahim Nawaiseh &ctg, (2014), "An Empirical Assessment of Measuring the Extent of Implementing Responsibility Accounting Rudiments in Jordanian Industrial Companies listed at Amman Stock Exchange", *Advances in Management & Applied Economics*. vol. 4, no.3, 123-138
7. Nguyễn Thị Ánh Linh, (2020), "Các nhân tố tác động đến việc áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính cho DNNVV tại Việt Nam", *Luận án Tiến sĩ, Đại học Kinh tế TP.HCM*.
8. Nguyễn Thị Diễm, Nguyễn Thị Hoàng Yến và Lê Thị Diệu Linh, (2020), "Các nhân tố ảnh hưởng đến việc tổ chức và xây dựng kế toán trách nhiệm tại các ngân hàng thương mại cổ phần: Nghiên cứu thực nghiệm trên địa bàn tỉnh Bình Dương", *Đề tài Nghiên cứu Khoa học cấp trường, Đại học Thủ Dầu Một*.
9. Trần Văn Tùng, Ngô Ngọc Nguyên Thảo và Trần Phương Hải, (2021), "Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQT trong các DN tại khu công nghiệp Vĩnh Lộc TP. Hồ Chí Minh", *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán*, số tháng 01 & 02/2021: 82-87.
10. Trần Ngọc Hùng, (2016), "Các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQT trong các DNNVV tại Việt Nam", *Luận án Tiến sĩ, Đại học Kinh tế TP.HCM*.